

## New Words

- 1 叫 *jiào* call  
 2 什么(麼) *shén me* what  
 3 名 *míng* name  
 4 字 *zì* character; word  
 名字 *míng zi* (given) name  
 5 她 *tā* she; her  
 6 姓 *xìng* surname  
 7 马(馬) *mǎ* horse; surname  
 8 他 *tā* he; him  
 9 李 *lǐ* plum; surname  
 10 王 *wáng* king; surname  
 11 山 *shān* mountain

## 1 Read aloud.

- (1) 朋友 *péngyou*  
 (2) 名字 *míngzi*  
 (3) 什么 *shénme*  
 (4) 姓 *xìng*  
 (5) 还可以 *hái kěyǐ*  
 (6) 不错 *búcuò*  
 (7) 再见 *zàijiàn*  
 (8) 谢谢 *xièxie*

## 2 Answer the questions.



David Smith

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: 他姓 Smith \_\_\_\_\_。

tā jiàoshén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: 他叫 David \_\_\_\_\_。

2

tā xìng shén me

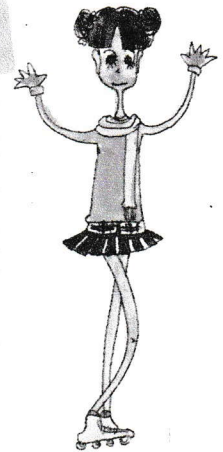
A: 她姓什么?

B: \_\_\_\_\_。

tā jiàoshén me míng zi

A: 她叫什么名字?

B: \_\_\_\_\_。



Mohammed Patel

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: \_\_\_\_\_。

tā jiàoshén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: \_\_\_\_\_。

4

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: \_\_\_\_\_。

tā jiàoshén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: \_\_\_\_\_。

Jimmy King

